

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2018/HNGĐ-ST  
Ngày: 20/9/2018  
“V/v Tranh chấp ly hôn  
nuôi con chung và nợ chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phụng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đỗ Văn Bê

2. Ông Phạm Văn Huynh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Đình Tất- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 831/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:135/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 08 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 156/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971 (có mặt).

Trú tại: số nhà 15, tổ 11, ấp 4, xã L, huyện L, Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: số 120, hẻm 20, đường Hoàng Minh Châu, tổ 20 khu Kim Sơn, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Tố M, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Trú tại: số nhà 15, tổ 11, ấp 4, xã L, huyện L, Đồng Nai.

***-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1970 và bà Hà Thị Phương T, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Đồng trú tại: 674/4 khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 10 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông và bà M xây dựng gia đình với nhau vào năm 2000 đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên gây gỗ cãi vã nhau, từ năm 2007 đến năm 2012 ông đi làm ăn xa vợ chồng không liên lạc với nhau. Năm 2012 về sống chung đến tháng 05/2016 sống ly thân cho đến nay.

Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

Con chung: có hai cháu là Nguyễn Thiên Duyên, sinh ngày 09/11/2000 và Nguyễn Công Thành, sinh ngày 03/7/2003.

Hai cháu có nguyện vọng sống với bà M sau ly hôn nên ông đồng ý để bà M tiếp tục nuôi dưỡng, ông tự cấp dưỡng nuôi con theo khả năng không cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung: vợ chồng ông đã tự thỏa thuận chia nhau xong vào ngày 22/11/2017 không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: hiện còn nợ ông N bà T số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2017 ông giao tài sản cho bà M, bà M chịu trách nhiệm thanh toán nợ chung trong đó có số nợ ông N bà T nhưng đến nay chị M không thanh toán. Nay ông đồng ý trả 50.000.000 đồng, bà M phải trả 50.000.000 đồng.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 01 năm 2018 bà Nguyễn Thị Tố M trình bày:*

Bà và ông H có đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã L do cả hai đều tự nguyện.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông H ngoại tình bỏ nhà đi từ tháng 5/2016 đến nay, không bàn bạc đoàn tụ được. Ông H xin ly hôn bà không đồng ý vì bà theo đạo Thiên chúa.

Về con chung: có hai cháu như ông H khai là đúng nếu ly hôn bà nuôi con không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: đã tự thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nợ chung.

*\* Tại đơn yêu cầu khởi kiện độc lập ngày 07 tháng 2 năm 2018, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn N, bà Hà Thị Phương T trình bày:*

Ngày 06/9/2015, ông H và bà M có vay của vợ chồng ông bà số tiền 100.000.000 đồng. Ông H, bà M hứa trả số tiền trên trong vòng 10 ngày nhưng đến 01 tháng sau mới trả số tiền trên. Khoảng 02 ngày sau vợ chồng bà M, ông H đến mượn lại số tiền 100.000.000 đồng, và hẹn 01 tháng sau sẽ trả với mức lãi

suất là 6.000.000 đồng một tháng. Việc vay tiền lần này không làm giấy nợ, ông bà đề nghị sử dụng giấy vay nợ lần trước để làm tin vợ chồng ông bà cũng đồng ý. Sau khi vay, bà M là người trả tiền lãi: tháng 11/2015 trả 5.000.000 đồng, tháng 12/2015 trả 4.000.000 đồng, tháng 01/2016 trả 2.000.000 đồng, kể từ đó không trả thêm bất cứ khoản tiền lãi, gốc nào cho đến nay.

Vợ chồng ông, bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà M ông H trả số tiền nợ gốc nêu trên nhưng cho đến nay chưa thanh toán.

Khi vay tiền vợ chồng ông H, bà M đều có mặt và nhận đủ tiền nên vợ chồng ông bà yêu cầu Tòa án buộc cả hai vợ chồng ông H, bà M phải cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Ông H đề nghị trả 50.000.000 đồng, bà M trả 50.000.000 đồng ông bà đồng ý.

\* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Hà.

Con chung: đề nghị giao hai cháu Nguyễn Thiên Duyên, sinh năm 09/11/2000 và Nguyễn Công Thành, sinh ngày 03/7/2003 cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng.

Bà M nuôi con không yêu cầu ông H cấp dưỡng, ông H rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mà đề nghị tự cấp dưỡng nuôi con theo khả năng nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: các đương sự khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Tấn N, bà Hà Thị Phương T về việc: “kiện đòi lại tài sản”

Buộc ông Nguyễn Văn Hà, bà Nguyễn Thị Tố M mỗi người phải trả cho bà T ông N số tiền 50.000.000 đồng.

Đối với các khoản nợ khác không có chứng cứ chứng minh, không ai có yêu cầu nên không xét trong vụ án này. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Viện Kiểm sát, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn Bà Nguyễn Thị Tố M vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập đến lần thứ hai; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn N và bà Hà Thị Phương T có đơn xin vắng mặt. Vì vậy căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

[2]. *Về công bố chứng cứ:*

Tất cả các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án thông báo, công bố tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và photo, thông báo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

*Về đường lối giải quyết vụ án:*

[3]. Về quan hệ hôn nhân: ông H và bà M tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2000 đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (giấy chứng nhận kết hôn số 129/2017, ngày 15 tháng 12 năm 2003) nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Ông H xin ly hôn bà M không đồng ý nhưng không đến Tòa làm việc nên không thể tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ. Tại Tòa ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà M.

Từ tháng 5/2016 vợ chồng đã tự sống ly thân không quan tâm đến nhau, tháng 3/2017 ông H làm đơn xin ly hôn sau đó rút đơn nhưng cũng không đoàn tụ được; tháng 11/2017 hai bên thỏa thuận chia tài sản chung và tiếp tục nộp đơn ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông H bà M đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Bà M không đồng ý ly hôn là do theo đạo Thiên chúa chứ không xuất phát từ tình cảm vợ chồng mong muốn đoàn tụ. Vì vậy cần căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H, xử cho ông H được ly hôn bà M.

[4]. Về con chung: Có hai con chung là cháu Nguyễn Thiên Duyên, sinh ngày 09/11/2000 và Nguyễn Công Thành, sinh ngày 03/7/2003.

Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân tháng 5/2016 đến nay các cháu sống với bà M, cháu Thành đã tròn 15 tuổi, đến tháng 11/2018 cháu Duyên tròn 18 tuổi, qua tham khảo ý kiến các cháu đều có nguyện vọng sống với mẹ, ông H cũng đồng ý để bà M nuôi con theo nguyện vọng của các cháu nên cần căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam giao cháu Duyên, cháu Thành cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng.

Trong đơn khởi kiện ông H đề nghị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng nhưng tại phiên tòa ông H đề nghị tự cấp dưỡng theo khả năng, bà M là người trực tiếp nuôi con nhưng không yêu cầu ông H cấp dưỡng nên không xét.

[4]. Về tài sản chung: ông H, bà M đều khai đã tự thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

[6]. Về nợ chung:

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông N bà T: Bà M khai không có nợ chung nhưng tại bản tự khai ngày 29/5/2017 ( trích lục hồ sơ ly hôn năm 2017) bà M xác nhận còn nợ của ông N bà T số tiền 100.000.000 đồng phù hợp với lời khai của ông N bà T, ông H vì vậy cần xác định số nợ trên là nợ chung nên vợ chồng phải cùng có trách nhiệm thanh toán, mỗi người trả cho ông N bà T 50.000.000 đồng là có căn cứ.

Trong hồ sơ còn có khoản nợ của bà Nguyễn Thị Quyên nhưng bà Quyên không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[7]. Về án phí: Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 2.500.000 đồng án phí thanh toán nợ, tổng cộng 2.800.000 đồng. Bà M phải chịu 2.500.000 đồng án phí thanh toán nợ.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ Luật dân sự năm 2005.

Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2014. Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1- Về hôn nhân : Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Hà, xử cho ông Nguyễn Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị Tố M.

2- Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Thiên Duyên, sinh ngày 09/11/2000 và Nguyễn Công Thành, sinh ngày 03/7/2003 cho bà Nguyễn Thị Tố M tiếp tục nuôi dưỡng.

Tạm thời ông Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Khi cần thiết các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3- Về Tài sản chung : Không xét

4- Về nợ chung :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Tấn N và bà Hà Thị Phương T.

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Tố M mỗi người phải thanh toán cho ông Nguyễn Tấn N và bà Hà Thị Phương T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

5- Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 2.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (gồm 300.000 đồng án phí ly hôn và 2.500.000 đồng án phí thanh toán nợ) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005125 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông H phải nộp thêm 2.500.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Tố M phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tấn N và bà Hà Thị Phương T 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 002218 ngày 08/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6- Ông Nguyễn Văn H được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự khác được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- CCThi hành án huyện Long Thành
- VKSND huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu V.P - H.S;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Phụng**



























TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

**Nơi nhận:**

- Toà án tỉnh ĐN
- VKS
- THA
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu VP

**Đỗ Thị Nhung**





